

Bản án số: 481/2025/HS-ST
Ngày 20-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cương;

Bà Lê Thị Mỹ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trâm.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở B) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 112/2025/TLST-HS ngày 06 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4216/2025/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

Đồng Minh D, sinh năm 1988 tại tỉnh Bến Tre; nơi thường trú: tổ G, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi tạm trú: số A, đường P, tổ G, khu phố E, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đồng Trung T, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955; bị cáo có vợ là Bùi Thị H, sinh năm: 1988; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/01/2024; có mặt tại phiên tòa.

- **Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Vũ Anh T1 và ông Nguyễn Lương N, là Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; ông T1 và ông N có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:** Ông Đồng Minh T2, sinh năm 1998; địa chỉ: số A, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long); có đơn xin vắng mặt.

- **Người làm chứng:**

1. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1988;

2. Bà Trần Ngọc T3, sinh năm 1982;

3. Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1985;
 4. Bà Trần Thị Quế T4, sinh năm 1985;
 5. Bà Lê Thị T5, sinh năm 1982;
 6. Bà Nguyễn Thị Tây Bá L, sinh năm 1972;
 7. Bà Vũ Thị Minh C1, sinh năm 1969;
 8. Ông Đoàn Minh Đ, sinh năm 1995;
 9. Ông Trần Văn L1, sinh năm 1986;
 10. Ông Phạm Thanh T6, sinh năm 1980;
 11. Bà Lê Thị Anh Đ1, sinh năm 1971;
 12. Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1972;
 13. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1957;
 14. Ông Lê Thanh T8, sinh năm 1993;
 15. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1958;
 16. Bà Trần Nữ Anh T9, sinh năm 1985;
 17. Bà Nguyễn Thị Thanh T10, sinh năm 1975;
 18. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1976;
 19. Ông Nguyễn Minh T11, sinh năm 1975;
- Bà Bùi Thị H có mặt; những người làm chứng còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đồng Minh D là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên T14 (sau đây gọi tắt là Công ty T14) từ ngày 18/6/2015. Ngành nghề kinh doanh: Buôn bán nông sản, gia công bóc, tách vỏ lụa, phân loại, bảo quản hạt điều.

Thời gian đầu, Công ty T14 hoạt động kinh doanh hạt điều thị trường nội địa. Đến tháng 5/2016, Công ty M hoạt động kinh doanh sang hoạt động nhập khẩu hạt điều thô từ nước ngoài theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất xuất khẩu (loại hình E31) nên có văn bản gửi Chi cục Hải quan quản lý hàng xuất nhập khẩu ngoài khu công nghiệp - Cục Hải quan tỉnh B thông báo về cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên vật liệu, vật tư máy móc thiết bị, sản phẩm sản xuất xuất khẩu tại địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngày 17/5/2016, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý hàng xuất nhập khẩu ngoài khu công nghiệp (XNK ngoài KCN) ban hành Kết luận số 24/KL-NKCN, kết luận Công ty đủ năng lực thực hiện hoạt động sản xuất hàng hóa.

Sau khi được kết luận đủ điều kiện nhập khẩu hạt điều thô thuộc loại hình E31. D thuê ông Trần Ngọc T3 làm dịch vụ kê khai thủ tục hải quan nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa và thuê Công ty TNHH MTV T14 do bà Nguyễn Thị Bích P làm Giám đốc thực hiện hoạt động kế toán, báo cáo quyết toán thuế của Công ty. Hàng tháng, Công ty có từ 15 đến 20 công nhân chính thức, có hợp đồng lao động và được Công ty Đ2. Khi hàng hóa nhiều, Công ty sẽ thuê công nhân thời vụ từ khoảng 10 đến 15 người để thực hiện công việc.

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/5/2022, D sử dụng pháp nhân Công ty T14 mở 514 tờ khai nhập khẩu nguyên liệu hạt điều thô sản xuất xuất khẩu (loại hình E31) số lượng 112.698.298,33 kg, trị giá 3.606.968.897.562 đồng, gồm: 498 tờ khai nhập điều từ các nước C, 01 tờ khai nhập điều từ nước Đức, 05 tờ khai nhập điều từ Ấn Độ và 10 tờ khai nhập điều từ Indonesia. Đồng thời, mở 418 tờ khai xuất khẩu sản phẩm sản xuất xuất khẩu (loại hình E62), số lượng 6.886.769 kg hạt điều nhân, tương đương 34.433.845 kg hạt điều thô nguyên liệu được đưa vào sản xuất, trị giá 1.253.563.538.168 đồng.

Ngày 31/5/2022, lực lượng chức năng kiểm tra phát hiện trong kho của Công ty T14 còn tồn kho thực tế 50.000kg hạt điều nhân thành phẩm, tương đương 250.000kg hạt điều thô nguyên liệu được đưa vào sản xuất. Như vậy, số lượng hạt điều thô chênh lệch tồn kho là 78.014.453,33kg (= 112.698.298,33kg - 34.433.845kg - 250.000kg).

Quá trình điều tra, xác định số lượng hàng hóa là hạt điều thô tồn kho 78.014.453,33 kg đã được D bán vào thị trường nội địa cho nhiều khách hàng khác nhau và hợp đồng với cơ sở khác để gia công mà không mở tờ khai hải quan chuyển mục đích sử dụng. Cụ thể:

Khi ký hợp đồng mua hàng với các đối tác nước ngoài, D phải đặt cọc 10% trị giá lô hàng nên trước khi nhập khẩu hạt điều thô về, D liên hệ với các khách hàng trong nước thỏa thuận về giá cả, số lượng và nguồn gốc lô hàng. Nếu đồng ý mua, khách hàng sẽ chuyển tiền đặt cọc vào các tài khoản tài sản của D tại các Ngân hàng, gồm: số 6677999999 và số 1400102942002 của Ngân hàng Q; số 65610000203340 của Ngân hàng TMCP Đ3; số 000001134851 của Ngân hàng TMCP C2 hoặc tài khoản của Bùi Thị H (vợ của D) tại các ngân hàng: số 1400100057777 của Ngân hàng Q và số 05004 của Ngân hàng TMCP S; tài khoản của Đồng Minh T2 (em trai của D): số 9270123456789 tại Ngân hàng Q và số 567823456789 tại Ngân hàng TMCP S. Sau đó, D, H và T2 chuyển tiền đã nhận của khách hàng vào tài khoản số 1401126633287 của Công ty T14 mở tại Ngân hàng Q rồi D sử dụng dịch vụ thu hộ của Ngân hàng để thanh toán cho đối tác nước ngoài. Sau khi thanh toán, Ngân hàng trả bộ chứng từ lô hàng nhập khẩu về cho D, D chỉ đạo nhân viên liên hệ dịch vụ vận chuyển để nhận hàng từ cảng về. Một số lượng hạt điều nhập khẩu được D đưa vào xưởng để sản xuất phục vụ cho xuất khẩu, số còn lại D bán cho các khách hàng trong nước hoặc mang đi gia công.

Công ty T14 đã thuê Công ty TNHH MTV S1, Công ty TNHH MTV C3, Công ty TNHH MTV Đ4, Công ty TNHH MTV S2, Công ty TNHH MTV S3,

Công ty TNHH MTV C4 gia công được 1.756.605,8 kg hạt điều nhân thành phẩm rồi xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài theo loại hình B11.

Đối với số lượng hạt điều thô còn lại, D bán vào thị trường nội địa, gồm:

+ Công ty TNHH MTV T15 mua hạt điều thô của D nhiều lần, tổng cộng 7.692.464 kg với tổng số tiền 246.253.423.000 đồng.

+ Năm 2017, Công ty TNHH MTV T16 bán điều nhân cho D. Sau đó, D bán cho Công ty T16 200.000 kg điều thô với giá 9.200.000.000 đồng để cân trừ.

+ Bà Trần Thị Y mua của D 01 lần 05 container, tương đương khoảng 110.000kg điều thô. Ngoài ra, bà Y còn mua của D một số lần khác nhưng không nhớ rõ số lượng và số tiền của các lần giao dịch.

+ Ngày 16/8/2019, ông Phan Đức N2 mua của D 70.000kg điều thô với số tiền 2.500.000.000 đồng.

+ Công ty TNHH MTV Đ4 mua điều thô của D 03 lần với tổng số tiền 3.440.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn T12 mua điều thô của D 02 lần với tổng số tiền 1.537.155.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Minh V mua điều thô của D 01 lần với số tiền 7.970.000.000 đồng.

+ Từ năm 2019 đến năm 2021, Công ty TNHH MTV H1 mua hạt điều thô của D 05 lần với tổng số tiền 5.064.240.000 đồng.

+ Ngày 14/8/2019, bà Lê Thị Anh Đ1 mua điều thô của D 01 lần với số tiền 4.000.000.000 đồng.

+ Từ ngày 21 đến ngày 24/7/2020, bà Nguyễn Thị T7 mua 01 lô điều thô của D với số tiền 3.000.000.000 đồng.

Do khi mua điều thô của Đồng Minh D, Công ty TNHH MTV Đ4, ông Nguyễn Văn T12, ông Nguyễn Minh V, bà Lê Thị T5, bà Lê Thị Anh Đ1 và bà Nguyễn Thị T7 không lập hợp đồng, không ghi chép sổ sách nên không xác định được số lượng điều cụ thể đã mua của D.

Ngoài ra, D còn bán hạt điều thô cho nhiều người khác hoặc dùng hạt điều thô để cân trừ tiền nợ mà D mua hạt điều nhân của các khách hàng trên địa bàn tỉnh Bình Phước nhưng không nhớ rõ lai lịch những người mua.

- Căn cứ Kết luận giám định của Tổ Giám định viên Tư pháp - T17 đối với việc nhập khẩu, xuất khẩu hạt điều với loại hình sản xuất xuất khẩu của Công ty T14, xác định:

+ Theo quy định của pháp luật, số hạt điều thô nhập khẩu theo 514 bộ tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mã loại hình E31) và sản phẩm hình thành từ hạt điều thô nhập khẩu theo 514 bộ tờ khai hàng hóa nhập khẩu nêu trên) của Công ty T14 thì:

+ *Trường hợp 1*: Đối với hạt điều thô có nguồn gốc nhập khẩu từ các nước thuộc danh sách các nước đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam. Được chuyển tiêu thụ nội địa với điều kiện trước khi chuyển tiêu thụ nội địa phải thực hiện đúng các quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018).

+ *Trường hợp 2*: Đối với hạt điều thô có nguồn gốc nhập khẩu từ các nước không thuộc danh sách các nước đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam. Không được chuyển tiêu thụ nội địa do không thuộc các nước đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam.

- Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới. Do vậy, việc Công ty sử dụng hạt điều thô nhập khẩu theo loại hình E31 để sản xuất xuất khẩu hạt điều nhân theo loại hình B11 mà chưa thực hiện thủ tục khai báo thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa là không đúng quy định.

- Theo số liệu Công an tỉnh B cung cấp, tổng khối lượng hạt điều nhân xuất khẩu theo 287 tờ khai loại hình B11 là: 4.765.408,29 kg, tương ứng trị giá 872.002.418.678 đồng (trị giá theo khai báo trên tờ khai xuất khẩu).

Do không có cơ sở xác định Công ty T14 xuất khẩu hạt điều nhân theo loại hình B11 được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu theo loại hình E31, do đó cũng không có cơ sở để khấu trừ vào khối lượng hàng tồn kho trên tổng khối lượng 514 tờ khai nhập khẩu theo loại hình E31.

- Theo quy định, trường hợp Công ty sử dụng hạt điều thô nhập khẩu có nguồn gốc từ loại hình E31 để sản xuất hạt điều nhân xuất khẩu theo loại hình B11 thì phải thực hiện khai báo chuyển mục đích sử dụng và phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, thực hiện kiểm tra Nhà nước về chất lượng theo quy định.

+ *Trường hợp 1*: Công ty chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hàng hóa tồn kho tương ứng 78.014.453,33 kg, số thuế phải nộp:

Áp dụng phương pháp tính bình quân của tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu/tổng số lượng hàng hóa nhập khẩu qua các năm từ 01/01/2017; 2018; 2019; 2020; 2021 và đến 31/5/2022 để tính trị giá hàng hóa là: 3.606.968.897.562 đồng chia 112.698.298,33 kg = 32.005,5 đồng/kg.

Tạm tính số thuế xuất nhập khẩu phải nộp:

$78.014.453,33 \text{ kg} \times 32.005,5 \text{ đồng/kg} \times 5 \% = 124.844.579.302,67 \text{ đồng}.$

+ *Trường hợp 2*: Công ty chuyển mục đích sử dụng tương ứng lượng sản phẩm xuất khẩu của loại hình B11:

Về khối lượng: Căn cứ hồ sơ, tài liệu kèm theo quyết định trưng cầu giám định thì không đủ cơ sở xác định định mức thực tế sản xuất của sản phẩm hạt điều nhân xuất khẩu theo loại hình B11 (loại hình này không phải lập/nộp định mức thực tế sản xuất cho cơ quan hải quan) để làm căn cứ quy đổi ra lượng nguyên

liệu hạt điều thô đã tham gia cấu thành sản phẩm hạt điều nhân xuất khẩu theo loại hình B11.

Trường hợp, căn cứ vào định mức 5/1 được ghi nhận tại công văn chuyên Viện kiểm sát nhân dân tối cao của Cục Điều tra chống buôn lậu thì lượng nguyên liệu hạt điều thô tương ứng để sản xuất ra khối lượng sản phẩm hạt điều nhân đã xuất khẩu theo loại hình B11 trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/5/2022 là: $4.765.408,29 \text{ kg} \times 5 = 23.827.041,45 \text{ kg}$ (*số liệu mang tính chất tham khảo không phải lượng nguyên liệu hạt điều thô thực tế cấu thành sản phẩm hạt điều nhân đã xuất khẩu theo loại hình B11*).

Về giá trị nguyên liệu hạt điều thô: Căn cứ hồ sơ, tài liệu kèm theo quyết định trưng cầu giám định thì không đủ cơ sở xác định khối lượng sản phẩm hạt điều nhân xuất khẩu theo loại hình B11 được hình thành từ nguồn nguyên liệu hạt điều thô nào, thuộc tờ khai nhập khẩu nào (từ nguồn nhập khẩu loại hình E31, A12, A), thuộc hóa đơn GTGT mua trong nước nào hoặc Bảng kê khai mua từ hộ dân nào (từ nguồn mua của tổ chức hoặc hộ dân). Do vậy, không đủ căn cứ xác định giá trị nguyên liệu hạt điều thô cấu thành khối lượng sản phẩm hạt điều nhân đã xuất khẩu nêu trên.

Trường hợp xác định toàn bộ sản phẩm hạt điều nhân xuất khẩu theo loại hình B11 trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/5/2022 được cấu thành từ toàn bộ nguyên liệu hạt điều thô nhập khẩu theo loại hình E31 thì giá trị nguyên liệu hạt điều thô cấu thành sản phẩm xuất khẩu theo loại hình B11 có thể tham khảo xác định theo phương pháp đơn giá bình quân gia quyền. Cụ thể:

Số thuế phải nộp tương ứng lượng nguyên liệu hạt điều thô cấu thành sản phẩm xuất khẩu theo loại hình B11 trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/5/2022 tương ứng là:

$$23.827.041,45 \text{ kg} \times 32.005,5 \text{ đồng/kg} \times 5\% = 38.129.818.756 \text{ đồng}$$

(*Ghi chú: Trong cả hai trường hợp trên mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019*)

- Trường hợp hoàn thuế đối với hàng nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm: Căn cứ Điều 19 Luật 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; căn cứ Điều 36 Nghị định 134/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì trường hợp hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu (E31), sau đó chuyển mục đích sử dụng (A41), sau đó xuất kinh doanh (B11) không thuộc đối tượng hoàn thuế nhập khẩu.

Như vậy, đối với các quốc gia Châu Phi không đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam nên số lượng điều thô Đồng Minh D kê khai tại 498 tờ khai nhập điều từ các nước C sẽ không được chuyển tiêu thụ nội địa dưới mọi hình thức. Đối với số lượng điều thô còn lại tại 01 tờ khai nhập điều từ nước Đức, 05 tờ khai nhập điều từ Ấn Độ và 10 tờ khai nhập điều từ Indonesia,

D không thực hiện thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa mà tự ý bán vào thị trường trong nước là trái quy định của pháp luật.

Đồng Minh D đã chuyển tiêu thụ nội địa 78.014.453,33 kg hạt điều thô, bán cho nhiều người, với giá thành khác nhau, ở nhiều thời điểm khác nhau nhưng không xác định được số lượng và giá thành theo từng thời điểm giao dịch. Do đó, không xác định được chính xác số tiền D thu lợi bất chính từ việc D bán lượng điều thô này. Theo nguyên tắc có lợi cho D, tính theo đơn giá bình quân khi nhập khẩu là 32.005,5 đồng/kg thì số tiền D phạm tội mà có là $78.014.453,33\text{kg} \times 32.005,5 \text{ đồng} = 2.496.891.586.053,3 \text{ đồng}$. Đây là tiền thu lợi bất chính của Đồng Minh D.

*** Về thu giữ vật chứng**

- 514 bộ tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mã loại hình E31) do Công ty T14 cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; 514 tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mã loại hình E31) do Chi cục Hải quan quản lý hàng X ngoài KCN tỉnh B cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; 420 bộ tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mã loại hình E62) do Công ty T14 cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; 420 bộ tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mã loại hình E62) do Chi cục Hải quan quản lý hàng X ngoài KCN tỉnh B cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; 289 bộ tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mã loại hình B11) do Công ty T14 cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; 290 bộ tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mã loại hình B11) do Chi cục Hải quan quản lý hàng X ngoài KCN tỉnh B cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; 03 bộ tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mã loại hình A12) do Chi cục Hải quan quản lý hàng X ngoài KCN tỉnh B cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; 02 bộ tờ khai hàng hóa nhập khẩu (mã loại hình A31) do Chi cục Hải quan quản lý hàng X ngoài KCN tỉnh B cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B; Hợp đồng gia công và hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo; Các bảng kê xuất điều thô của Công ty T14 và khách hàng trong nước; 02 quyển sổ ghi chép công nợ của Công ty T14 với khách hàng trong nước. Các vật chứng nêu trên được thống kê vào hồ sơ vụ án.

- 01 CPU màu đen, nhãn hiệu Cooler mater, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra tình trạng bên trong máy; 01 CPU màu đen, nhãn hiệu VSP, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra tình trạng bên trong máy; 01 CPU màu đen, nhãn hiệu Deluxe, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra tình trạng bên trong máy, là tài sản của Công ty T14.

- Số tiền 50.000.000 đồng do Đồng Minh T2 nộp vào tài khoản 3949.0.9044952.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B để Đồng Minh D khắc phục hậu quả.

*** Về trách nhiệm dân sự**

- Đồng Minh T2 thay Đồng Minh D nộp 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, T2 không yêu cầu D trả lại khoản tiền này.

- Đồng Minh D đã chuyển tiêu thụ nội địa 78.014.453,33 kg hạt điều thô, thu được 2.496.891.586.053,3 đồng. Đây là tiền thu lợi bất chính của Đồng Minh D, cần tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

Tại Cáo trạng số 154/CT-VKSBD-P1 ngày 03/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) truy tố bị cáo Đồng Minh D tội “Buôn lậu” theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 188 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày luận tội đối với bị cáo, trong đó có nội dung thay đổi một phần nội dung cáo trạng đối với số tiền thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội của Đồng Minh D từ 2.496.891.586.053,3 đồng $\times 5\% = 124.844.579.302,67$ đồng; giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo Đồng Minh D về tội danh, điều luật và khung hình phạt.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 4 Điều 188; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Đồng Minh D mức hình phạt từ 16 năm đến 17 năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/01/2024.

Về vật chứng, đề nghị tịch thu sung ngân sách Nhà nước 03 CPU bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

Buộc bị cáo nộp số tiền bị cáo đã chiếm đoạt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Luật sư Vũ Anh T1 trình bày:* Người bào chữa thống nhất và đồng ý quan điểm truy tố về tội danh, điều luật và khung hình phạt đối với bị cáo.

Tuy nhiên, tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt từ 16 năm đến 17 năm tù là nặng. Bị cáo D thành lập Công ty T14 từ năm 2013, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là mua hạt điều thô trong nước hoặc nhập hạt điều thô từ nước ngoài theo phương thức tạm nhập, tái xuất, đưa hạt điều đi gia công, tách vỏ lấy nhân điều, rồi xuất khẩu nhân điều bán ra thị trường nước ngoài. Ban đầu việc kinh doanh rất thuận lợi và mọi việc diễn tiến rất tốt. Công ty T14 có doanh thu rất cao và các khoản thuế nộp vào ngân sách Nhà nước rất nhiều.

Tuy nhiên, từ năm 2019, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nên làm ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến việc xuất nhập khẩu của Công ty. Vấn đề nhập hạt điều thô khi về đến cảng thì làm thủ tục hải quan bằng hình thức trực tuyến, để giải phóng hàng nhanh, giảm bớt chi phí lưu cảng, lưu kho, lưu bãi vv ... Rồi hàng được bốc xếp vận chuyển đến các kho bãi của Công ty Đ5 hoặc trực tiếp chuyển đến các Công ty đối tác để gia công, mà Đồng Minh D đã liên hệ trước để thuê gia công, thời điểm giãn cách xã hội, cách ly tất cả các nhân công của các Công ty, nhà máy, xí nghiệp phải thực hiện sản xuất, ăn ở tại chỗ, không được di chuyển, nhằm tránh lây lan dịch bệnh. Sau khi gia công ra thành phẩm nhân điều, thì không

có phương tiện vận chuyển nhân điều đi đến cảng để làm thủ tục xuất khẩu. Hơn nữa, do ảnh hưởng của dịch bệnh, phần lớn các Công ty đối tác nhập khẩu ở nước ngoài cũng bị ảnh hưởng rất lớn, nên đã hủy các hợp đồng nhập khẩu và không có đối tác nào ký các hợp đồng nhập nhân điều mới, làm cho việc xuất khẩu nhân điều của Công ty T14 không xuất khẩu được, gặp rất nhiều khó khăn, nhân điều tồn tại kho rất lớn, nguồn vốn cạn kiệt mà vẫn phải trả lãi vay ngân hàng với số tiền lãi khổng lồ hàng tháng mà Công ty phải oằn mình, gánh chịu. Công ty T14 phải thế chấp toàn bộ tài sản đang có vay ngân hàng, mượn bạn bè, người thân, bán hết tài sản để gồng gánh các khoản lỗ và trả lãi vay ngân hàng, thuế, lương nhân viên vv ...

Đến lúc hết giãn cách xã hội của dịch bệnh Covid-19, việc xuất khẩu trở lại bình thường, nhưng lại xảy ra chiến sự giữa N3 và U bùng nổ dữ dội, nên việc xuất khẩu lại bị ảnh hưởng, đình trệ bởi tàu chuyển hàng không đi được qua vùng biển có chiến sự, để hàng được giao đến cho các nước nhập khẩu hoặc xuất khẩu. Một lần nữa, lại làm cho việc xuất khẩu của Công ty G và khó khăn.

Từ khoảng năm 2019 đến năm 2022, khó khăn chồng chất khó khăn, khi hàng hóa được nhập về liên tục do các đơn hàng đã ký trước đó, Công ty không thể từ chối nhận hàng do đã đặt cọc từ 10% đến 15% hoặc 20% giá trị đơn hàng. Nếu không nhận hàng, thì Công ty sẽ mất toàn bộ số tiền đặt cọc, cũng như mất uy tín với các đối tác quốc tế. Mặt khác, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nên các nhà máy phải giảm công suất hoạt động, công nhân nghỉ việc nhiều, nên năng lực sản xuất của Công ty S4 với những dự kiến, tính toán ban đầu. Đồng thời, chi phí lưu kho, bãi tại cảng là rất lớn, nếu để hàng hóa ở đây lâu ngày, ngoài vấn đề hư hỏng do điều kiện bảo quản hàng hóa không tốt, thì chi phí lưu kho sẽ làm cho Công ty L3 nặng trước khi xuất khẩu.

Chính vì vậy, Công ty buộc phải nhờ các doanh nghiệp khác hỗ trợ gia công hàng hóa. Tuy nhiên, trong quá trình hỗ trợ gia công, một số doanh nghiệp không giữ uy tín, đã có xảy ra tình trạng pha trộn hàng kém chất lượng, không trả lại hàng hóa đã gia công, hay gia công sản phẩm bị hư hỏng, hoặc lỗi. Do đó, để đảm bảo đủ hàng hóa xuất khẩu đạt chất lượng và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp, Công ty đã phải yêu cầu các doanh nghiệp gia công, chuyển một khoản tiền thế chấp đối với hàng hóa gia công (trị giá khoảng 90% giá trị lô hàng). Việc này nhằm đảm bảo Công ty thu về đủ hàng hóa đạt chất lượng theo thỏa thuận, không lo ngại việc pha trộn hàng hay việc không trả hàng như đã diễn ra trước đây. Ngoài ra, việc yêu cầu một khoản tiền thế chấp hàng hóa này cũng để đảm bảo cho Công ty tạm có dòng tiền xoay vòng vốn.

Khi mọi việc đang diễn ra thì Công ty bị cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra và yêu cầu Công ty ngưng xuất khẩu hàng hóa. Phía Công ty cũng đã gửi rất nhiều văn bản xin được xuất khẩu lượng hàng tồn này, nhưng đã không được chấp thuận.

Như vậy, thực tế cho thấy rằng, Công ty chỉ giao hàng để gia công và giữ một khoản tiền tương đương nhằm bảo đảm nhận lại hàng gia công đúng chất lượng, không bị tráo trộn hàng kém chất lượng, chứ không nhằm mục đích vì

phạm pháp luật, vì hàng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài giá trị cao hơn.

Mặc dù Công ty cũng như gia đình rất khó khăn, bị cáo cũng đã tác động gia đình bồi thường khắc phục thay cho bị cáo số tiền 50.000.000 đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo nhận thức được hành vi thiếu sót, do không am hiểu pháp luật về lĩnh vực xuất nhập khẩu, và khi được các cơ quan tiến hành tố tụng giải thích thì bị cáo đã hiểu và tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo, là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Gia đình bị cáo hiện tại rất khó khăn, cha mẹ già yếu, nhiều bệnh nền, bị cáo có 03 con trong đó có 01 con bị bệnh về thần kinh từ nhỏ; vợ bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, chỉ lo việc nội trợ, chăm các con không tham gia hoạt động của Công ty; hiện nay vợ cũng đang bị bệnh về tuyến giáp; bị cáo có nhiều đóng góp cho địa phương trong quá trình hoạt động quê nhà tại Bến Tre và được các cơ quan ban ngành, tỉnh Bến Tre tặng nhiều giấy khen, Bằng khen, thư cảm ơn; bị cáo chưa có tiền án, tiền sự.

Đối với số tiền truy thu là rất lớn so với những tài sản mà Công ty của bị cáo đang sở hữu. Mặc dù, các tài sản đã sử dụng thế chấp ngân hàng, nhưng tỷ lệ thế chấp vay vốn rất thấp so với giá trị tài sản, nên vẫn có thể thu hồi để khắc phục cho cơ quan có thẩm quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc đối với số tiền nêu trên để có thể tính toán giảm trừ thêm cho bị cáo, nhằm giúp tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, giúp Công ty tạo ra nhiều công việc thu hút nguồn nhân công lao động, cho bị cáo sớm có điều kiện khắc phục hậu quả.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, giảm nhẹ cho bị cáo mức hình phạt thấp nhất có thể, nhằm giúp bị cáo Đồng Minh D sớm trở về với gia đình, hòa nhập cộng đồng, lao động kiếm sống và kiếm tiền để khắc phục hậu quả.

* Người bào chữa cho bị cáo Luật sư Nguyễn Lương N thống nhất bài bào chữa của Luật sư Vũ Anh T1.

** Bị cáo đồng ý và thống nhất bài bào chữa của người bào chữa.*

Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Từ khi bắt đầu thành lập Công ty và đưa vào hoạt động, bị cáo chưa có ý định, mục đích thu lợi bất chính tài sản gì của Nhà nước, tất cả tài sản của bị cáo cũng đã cầm cố để trang trải cho hoạt động của Công ty, hiện tại bị cáo không còn gì, còn phải chịu cảnh tù tội; vợ bị cáo đang bị bệnh, gia đình không có tài sản gì nữa nên vợ con phải dọn về ở cùng với gia đình vợ; con bị cáo bị bệnh bẩm sinh từ nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được

tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan điều tra Công an Thành phố H), Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng vắng mặt. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bị cáo và đề nghị của Viện kiểm sát, xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các kết luận giám định, lời khai của người làm chứng, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: từ ngày 01/01/2017 đến 31/5/2022, bị cáo Đồng Minh D sử dụng pháp nhân Công ty T14 mở 514 tờ khai nhập khẩu nguyên liệu hạt điều thô sản xuất xuất khẩu (loại hình E31) với tổng khối lượng là 112.698.298,33 kg, trị giá hàng hóa 3.606.968.897.562 đồng, gồm: 498 tờ khai nhập khẩu điều từ các nước C, 01 tờ khai nhập khẩu điều từ nước Đức, 05 tờ khai nhập khẩu điều từ Ấn Độ và 10 tờ khai nhập khẩu điều từ Indonesia. Sau đó, bị cáo D mở 418 tờ khai xuất khẩu sản phẩm sản xuất xuất khẩu (loại hình E62) số lượng 6.886.769 kg hạt điều nhân tương đương 34.433.845 kg hạt điều thô nguyên liệu được đưa vào sản xuất, trị giá hàng hóa 1.253.563.538.168 đồng. Chuyển tiêu thụ trong nước 78.014.453,33 kg hạt điều nguyên liệu nhập khẩu loại hình sản xuất xuất khẩu (được miễn thuế nhập khẩu) trị giá 2.496.891.586.053,3 đồng nhưng không kê khai với cơ quan hải quan và nộp thuế theo quy định của pháp luật nhằm thu lợi bất chính số tiền 124.844.579.302,67 đồng. Hành vi của bị cáo Đồng Minh D vi phạm trình tự, thủ tục hải quan, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Nhà nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự cạnh tranh, phát triển lành mạnh của thương hiệu hạt điều nội địa. Hành vi của bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn lậu” theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 188 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) truy tố bị cáo với tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động quản lý kinh tế Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu, gây nguy hại đến an toàn thực phẩm, ảnh hưởng đến uy tín thương hiệu hạt điều Việt

Nam. Khi thực hiện tội phạm, bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nhưng vì mục đích tư lợi bị cáo vẫn cố ý thực hiện tội phạm, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả xảy ra. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức hình phạt nghiêm, tương xứng với mức độ hành vi mà bị cáo đã thực hiện nhằm có tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo “Phạm tội hai lần trở lên” là tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; gia đình bị cáo đã khắc phục một phần thiệt hại cho bị cáo; quá trình hoạt động kinh doanh, bị cáo có nhiều thành tích trong các hoạt động, phong trào xây dựng địa phương được các cơ quan, ban ngành, UBND tỉnh B tặng Bằng khen, giấy khen. Ngoài ra, bị cáo còn có ông nội là ông Đồng Trung T13 được Huy chương kháng chiến hạng Nhất; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn; đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tội danh, điều luật, các tình tiết giảm nhẹ và mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

[8] Ý kiến của người bào chữa về việc đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với đề nghị áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Về biện pháp tư pháp: Bị cáo chuyên tiêu thụ trong nước 78.014.453,33 kg hạt điều nguyên liệu nhập khẩu loại hình sản xuất xuất khẩu (được miễn thuế nhập khẩu) nhưng không kê khai với cơ quan hải quan và nộp thuế theo quy định của pháp luật nhằm thu lợi bất chính số tiền 124.844.579.302,7 đồng này. Đây là tiền có được từ hành vi buôn lậu nên phải tịch thu ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng gia đình bị cáo nộp khắc phục để đảm bảo thi hành án.

Đối với hành vi của ông Nguyễn Văn N1 - nguyên Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý hàng XNK ngoài KCN, ông Nguyễn Minh T11, bà Nguyễn Thị Thanh T10 và bà Nguyễn Thị Mỹ D1 thời điểm kiểm tra năng lực sản xuất xuất khẩu của Công ty T14 và quá trình quản lý từ năm 2016 đến năm 2022 thực hiện 3 lượt kiểm tra vào các năm 2016, 2017 và 2020 nhưng không phát hiện vi phạm của Công ty T14. Có dấu hiệu trong việc thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý của cơ quan hải quan đối với doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu là Công ty T14, không kịp thời phát hiện, ngăn chặn để Đồng Minh D dễ dàng thực hiện hành vi phạm tội. Cơ quan điều tra đã ban hành văn bản đề nghị Cục Hải quan tỉnh B xử lý theo quy định, không xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông N1, ông T11, bà T10 và bà D1 là phù hợp.

- Đối với bà Nguyễn Thị Bích P không phải là nhân viên Công ty T14, chỉ được Đồng Minh D thuê làm kế toán dịch vụ cho Công ty T14. Các hoạt động thu chi liên quan đến hoạt động của Công ty T14 đều do D cung cấp, bà P không biết và không tham gia vào việc bán hàng hóa là hạt điều thô nguyên liệu của Đồng Minh D. Do đó, Cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý đối với bà P là phù hợp.

- Đối với ông Trần Ngọc T3 được Đồng Minh D thuê làm dịch vụ khai báo hải quan cho Công ty T14 không có hợp đồng lao động, việc trả tiền công dịch vụ được tính theo số lượng các lần mở tờ khai. Ông T3 không tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa tại Công ty T14 nên không biết số hàng hóa là hạt điều nhân xuất khẩu được Công ty lấy từ nguồn nào (sản xuất hay mua bán trong nước). Do đó, Cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý đối với ông T3 là phù hợp.

- Đối với bà Bùi Thị H và ông Đồng Minh T2 có sử dụng tài khoản ngân hàng của mình để nhận tiền của khách hàng mua điều của Đồng Minh D chuyển đến nhưng không tham gia vào hoạt động của Công ty T14, không biết về hành vi phạm tội của D, bà H và ông T2 không có vai trò đồng phạm với D. Do đó, Cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý đối với bà H và ông T2 là phù hợp.

- Đối với những người mua nguyên liệu điều thô của Đồng Minh D: Các cá nhân này không biết số hạt điều mà D bán có nguồn gốc từ hạt điều do D đại diện Công ty T14 nhập khẩu theo loại hình E31 sau đó bán tiêu thụ nội địa. Không có căn cứ để xác định các cá nhân này mua hạt điều thô nhập lậu nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp

[10] Về xử lý vật chứng: Bị cáo sử dụng các CPU để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

- 01 CPU màu đen, nhãn hiệu Cooler mater, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra tình trạng bên trong máy;

- 01 CPU màu đen, nhãn hiệu VSP, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra tình trạng bên trong máy;

- 01 CPU màu đen, nhãn hiệu Deluxe, đã qua sử dụng, chưa kiểm tra tình trạng bên trong máy.

[11] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 4 Điều 188; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Đồng Minh D 16 (mười sáu) năm tù về tội “Buôn lậu”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/01/2024.

2. Căn cứ Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Buộc bị cáo có trách nhiệm nộp số tiền 124.844.579.302,7 đồng (một trăm hai mươi bốn tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm linh hai lẻ bảy đồng) để tịch thu ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng đã chuyển vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) theo Ủy nhiệm chi ngày 05/6/2025 để đảm bảo thi hành án.

3. Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

- 01 (một) CPU màu đen, nhãn hiệu C5 đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong máy;

- 01 (một) CPU màu đen, nhãn hiệu VSP, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong máy;

- 01 (một) CPU màu đen, nhãn hiệu Deluxe, đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong máy.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/6/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H))

4. Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Đồng Minh D phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (vụ GĐKT 1);
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM (cơ sở 2);
- Trại tạm giam số 2 - Công an TP.HCM;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.HCM;
- Phòng PV06 - Công an TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT. 20. (54).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Huỳnh Đức

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cương

Lê Thị Mỹ

Nguyễn Huỳnh Đức